Chi tiết mã HS 8902.00.44

Mã HS	8902.00.44
Mô tả hàng hóa	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt / - Loại khác: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:20:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89020044/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17836
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17836
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17836
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17157
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17086
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17086
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17086
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17086
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17086
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17086
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17142
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17142
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17142

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17142
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17142
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17142
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17143
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17143
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17143
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17143
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17143
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17143
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17148
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AANZ!H17104
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17100
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17100
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17100
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17100
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17100
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17100
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17146
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17146
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17146
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17146
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17146
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17146
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17208
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17208
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17208

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17208
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17208
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17208
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17184
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17184
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17184
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17184
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17184
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17184
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17179
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17179
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17179
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17179
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17179
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17179
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D17209
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E17209
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F17209
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G17209
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H17209
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I17209
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D17208
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E17208
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F17208
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G17208
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H17208

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I17208
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17302
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17302
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17302
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17302
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17302
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17302
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17302
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D17171
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E17171
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F17171
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G17171
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H17171
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I17171
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D17171
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E17171
RCEP B	2024	2024	8	B!F17171
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G17171
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H17171
RCEP B	2027	2027	6	B!I17171
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D17169
RCEP C	2023	2023	9	C!E17169
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F17169
RCEP C	2025	2025	8	C!G17169
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H17169
RCEP C	2027	2027	7	C!I17169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D17168
RCEP D	2023	2023	10	D!E17168
RCEP D	2024	2024	10	D!F17168
RCEP D	2025	2025	10	D!G17168
RCEP D	2026	2026	10	D!H17168
RCEP D	2027	2027	10	D!I17168
RCEP E	2022	2022	10	E!D17172
RCEP E	2023	2023	10	E!E17172
RCEP E	2024	2024	10	E!F17172
RCEP E	2025	2025	10	E!G17172
RCEP E	2026	2026	10	E!H17172
RCEP E	2027	2027	10	E!I17172
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D17171
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E17171
RCEP F	2024	2024	8	F!F17171
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G17171
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H17171
RCEP F	2027	2027	6	F!I17171
VIFTA	2024	2024	*	VI!F16106
VIFTA	2025	2025	*	VI!G16106
VIFTA	2026	2026	*	VI!H16106
VIFTA	2027	2027	*	VI!I16106

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8902.00 có 14 dòng thuế; dòng 8902.00.44 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250.	8902.00.31 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26; 8902.00.32 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40; 8902.00.33 Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101; 8902.00.34 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250; 8902.00.35 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000; 8902.00.36 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8902.00.44. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8902.00.44 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17836), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.